

먼저 vs 우선 vs 일단

trước, đi trước (người khác) · trước hết, ưu tiên · tạm thời, cứ; một khi

Cả ba đều có thể dịch là “trước”, nhưng 먼저 nói về thứ tự thời gian, 우선 nói về điều quan trọng nhất, còn 일단 có nghĩa là “tạm thời / cứ ... đã”, hoặc “một khi” trong 일단 -(으)면.

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Sắc thái	Mẫu thường gặp
먼저	trước, đi trước, trước (ai/cái gì)	Thứ tự thời gian. Thường đi với 보다: 저보다 먼저. 먼저 가세요 = anh/chị cứ đi trước.	먼저 가세요 A보다 먼저
우선	trước hết, trên hết	Ưu tiên: làm việc này trước những việc khác. Còn là danh từ: 우선순위, 건강이 우선이다.	우선 A부터 하다 우선순위, 무엇보다 우선이다
일단	tạm thời, cứ, tạm; một khi	Bước tạm thời trước khi quyết định thêm. 일단 -(으)면 = một khi (điều gì xảy ra).	일단 해 보다 일단 -(으)면

Khác nhau thế nào

- 1. 먼저: đi trước người khác.** Chỉ 먼저 so sánh thứ tự của hai người hoặc hai sự việc: 저보다 먼저 왔어요 (đến trước tôi) ○ / 저보다 우선 왔어요 ✕. Các câu thường dùng hằng ngày: 먼저 가세요 (anh/chị cứ đi trước), 먼저 실례하겠습니다 (xin phép tôi về trước).
- 2. 우선: ưu tiên.** 우선 nói rằng “việc này quan trọng nhất”: 우선 급한 일부터 합시다 (hãy làm việc gấp trước đã). Nó còn là danh từ, điều mà 먼저 và 일단 không có: 건강이 우선이에요 (sức khỏe là trên hết), 우선순위 (thứ tự ưu tiên).
- 3. 일단: tạm thời / một khi.** 일단 là một bước tạm thời: 일단 이렇게 하고 나중에 다시 이야기해요 (tạm thời cứ làm thế này rồi nói chuyện sau). Đi với -(으)면 thì có nghĩa là “một khi”: 일단 시작하면 끝까지 해요 (một khi đã bắt đầu thì làm cho xong) ○ / 먼저 시작하면 ✕ với nghĩa này.
- 4. Chỗ chúng trùng nhau.** Ở đầu một chuỗi hành động, cả ba đều dùng được: 먼저 / 우선 / 일단 밥부터 먹자 (mình ăn trước đã). 먼저 nhấn mạnh thứ tự, 우선 nhấn mạnh ưu tiên, 일단 là “cứ làm thử cái này đã rồi tính”. Cái này chữ “trước” không cho biết nên dùng từ nào; hãy tự hỏi “trước ai?”, “quan trọng nhất?” hay “tạm thời?”.

Câu	먼저	우선	일단
형이 저보다 3년 ____ 결혼했어요.	◎	✕	✕
할 일이 너무 많으니까 ____ 순위를 정합시다.	✕	◎	✕
그 사람은 ____ 화가 나면 아무 말도 안 들어요.	✕	✕	◎
지금은 시간이 없으니까 ____ 이렇게 하고 나중에 다시 이야기해요.	✕	○	◎
최송하지만 약속이 있어서 ____ 일어나겠습니다.	◎	✕	△

◎ tự nhiên ○ có thể dùng △ gượng gạo ✕ sai

Tìm hiểu thêm

먼저 thường đi cùng -기 전에: 자기 전에 먼저 이를 닦아요. 우선 và 일단 thường được theo sau bởi 부터: 우선 이것부터, xem 부터. Với nghĩa “một khi / nếu”, 일단 làm mạnh thêm -(으)면: 일단 결정하면 바꾸지 마세요.

Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 먼저, 우선, 일단

- 1. 죄송하지만 저는 ____ 들어가 볼게요. 내일 배요.**
Đáp án 먼저 — Rồi đi trước những người khác = 먼저.
- 2. 바쁠 때는 일의 ____ 순위를 정하는 것이 중요해요.**
Đáp án 우선 — 우선순위 = thứ tự ưu tiên; ở đây chỉ 우선 là danh từ.
- 3. 우리 아이는 ____ 잠이 들면 아침까지 안 깨요.**
Đáp án 일단 — “Một khi (điều đó xảy ra)...” = 일단 -(으)면.
- 4. 형이 저보다 한 시간 ____ 도착했어요.**
Đáp án 먼저 — Sớm hơn ai đó = 보다 먼저.
- 5. 이 가게는 ____ 들어가면 뭐라도 사고 싶어져요.**
Đáp án 일단 — Một khi đã bước vào = 일단 들어가면.

Ví dụ trong câu

- 1** 회의가 있어서 먼저 실례하겠습니다.
Tôi có cuộc họp nên xin phép về trước.
- 2** 밥 먹기 전에 먼저 손을 씻으세요.
Hãy rửa tay trước khi ăn.
- 3** 우선 급한 일부터 처리합니다.
Hãy giải quyết những việc gấp trước đã.
- 4** 무엇보다 건강이 우선이에요.
Sức khỏe là trên hết, quan trọng hơn mọi thứ.
- 5** 맛있게 거예요. 일단 한번 드셔 보세요.
Sẽ hay đấy. Cứ thử trước đã.
- 6** 일단 시작하면 끝까지 해야 해요.
Một khi đã bắt đầu thì phải làm đến cùng.

Lỗi thường gặp

- ✕ 저는 동생보다 2년 우선 태어났어요.
○ 저는 동생보다 2년 먼저 태어났어요.
“Trước người khác” theo thứ tự thời gian là 먼저; 우선 nói về sự ưu tiên, không phải ai đến trước.
- ✕ 우선 가세요. 저는 조금 이따가 갈게요.
○ 먼저 가세요. 저는 조금 이따가 갈게요.
“Anh/chị cứ đi trước” là 먼저 가세요; 우선 không thể mang nghĩa đi trước người khác.
- ✕ 이 과자는 먼저 먹기 시작하면 멈출 수가 없어요.
○ 이 과자는 일단 먹기 시작하면 멈출 수가 없어요.
“Một khi bắt đầu...” là 일단 -(으)면; 먼저 sẽ có nghĩa là bắt đầu trước người khác.